

Số: 07 /2023/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 13 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo đối với từng nhóm đối tượng tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 24/TTr-SLĐTBXH ngày 02/3/2023 về việc phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo đối với từng nhóm đối tượng tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo đối với từng nhóm đối tượng tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo đối với từng nhóm đối tượng tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Đối tượng áp dụng

Người trong độ tuổi lao động theo quy định, cư trú thường trú trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học và tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cụ thể:

a) Đối tượng 1: Người khuyết tật;

b) Đối tượng 2: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Đối tượng 3: Người dân tộc thiểu số; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm; ngư dân;

d) Đối tượng 4: Người thuộc hộ cận nghèo;

đ) Đối tượng 5: Phụ nữ, lao động nông thôn; giám đốc hợp tác xã; người chấp hành xong hình phạt tù không thuộc các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này.

Điều 3. Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo; mức hỗ trợ đào tạo

Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo đối với từng nhóm đối tượng tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

(Có Phụ lục danh mục nghề đào tạo; mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo ban hành kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng kế hoạch đào tạo nghề;

Tổng hợp nhu cầu học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Kiểm tra, giám sát, đánh giá các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Tài chính

Thẩm định dự toán kinh phí trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt giao cho các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện; đồng thời hướng dẫn, quản lý, quyết toán kinh phí đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, xây dựng kế hoạch đào tạo, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về chất lượng, hiệu quả đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ đối với người học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo đối với người khuyết tật học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 QĐ;
- Bộ Lao động - TB&XH (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Thanh Hóa;
- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{GDNN08}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

**PHỤ LỤC: DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO, MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO, MỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO
 ĐỐI VỚI TỪNG NHÓM ĐỐI TƯỢNG THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP,
 ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: 07 /2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Danh mục ngành, nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khóa học)				
			Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
I	NHÓM NGHỀ NÔNG - LÂM - THỦY SẢN						
1	Trồng cây ăn quả	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
2	Trồng cây công nghiệp	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
3	Trồng mía	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
4	Trồng và khai thác mủ cao su	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
5	Trồng dâu, nuôi tằm	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
6	Trồng lúa	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
7	Trồng cây lương thực, thực phẩm (ngô, khoai, sắn, lạc, đậu...)	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
8	Trồng rau an toàn	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
9	Trồng nấm	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
10	Trồng hoa, cây cảnh	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
11	Trồng cây lâm nghiệp	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
12	Sinh vật cảnh	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
13	Chăm sóc, bảo vệ rừng khoanh nuôi phòng hộ	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000

STT	Danh mục ngành, nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khóa học)				
			Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
14	Quản lý và bảo vệ rừng	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
15	Trồng cây dược liệu	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
16	Chế biến gỗ	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
17	Nuôi và trị bệnh cho gia súc (trâu, bò, lợn, dê, thỏ,...)	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
18	Nuôi và trị bệnh cho gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...)	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
19	Thú y	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
20	Chăn nuôi, thú y khác (nuôi ong mật, nuôi dê, thả cánh kiến,...)	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
21	Bảo vệ thực vật	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
22	Phòng trừ dịch hại tổng hợp	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
23	Quản lý và bảo vệ thuốc thực vật	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
24	Nuôi trồng thủy sản	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
25	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
26	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
27	Khai thác, đánh bắt thủy sản	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
28	Chế biến và bảo quản thủy sản	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
29	Chế biến nông lâm sản	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
30	Phòng và chữa bệnh thủy sản	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
31	Dịch vụ nông nghiệp	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
32	Quản lý công trình thủy nông	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000

STT	Danh mục ngành, nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khóa học)				
			Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
33	Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
34	Cấp nước sạch nông thôn	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
35	Quản lý trang trại	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
36	Khuyến nông lâm	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
37	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp và PTNT	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
38	Mạ khay, máy cấy	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
39	Nghề khác (cùng nhóm nông, lâm, thủy sản)	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000
II	NHÓM NGHỀ CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP						
1	Sửa chữa ô tô	8.200		4.000	3.000	2.500	2.000
2	Vận hành máy lu, xúc, ủi	7.000		4.000	3.000	2.500	2.000
3	Hàn 3G	8.300		4.000	3.000	2.500	2.000
4	Hàn công nghệ cao	7.000		4.000	3.000	2.500	2.000
5	Hàn điện - Hàn hơi	6.500		4.000	3.000	2.500	2.000
6	Sửa chữa điện ô tô	5.500		4.000	3.000	2.500	2.000
7	Sửa chữa xe máy	5.500		4.000	3.000	2.500	2.000
8	Sửa chữa điện lạnh	5.500		4.000	3.000	2.500	2.000
9	Phay - Bào	5.500		4.000	3.000	2.500	2.000
10	Tiện công nghệ cao	5.500		4.000	3.000	2.500	2.000
11	Phay công nghệ cao	5.500		4.000	3.000	2.500	2.000

STT	Danh mục ngành, nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khóa học)				
			Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
12	Vận hành máy kéo	5.000		4.000	3.000	2.500	2.000
13	Tiện	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
14	Sửa chữa thiết bị may	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
15	Kỹ thuật lắp đặt điện nước	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
16	Điện dân dụng	4.500	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
17	Điện công nghiệp	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
18	Quản lý vận hành điện	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
19	Điện tử dân dụng	4.500	4.500	4.000	3.000	2.500	2.000
20	Điện tử công nghiệp	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
21	Cơ khí - hàn	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
22	Khai thác, vận hành máy cắt gọt công nghệ cao	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
23	Vận hành cần trục xe ô tô	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
24	ĐK khí nén - thủy lực	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
25	Gò kim loại tấm	4.500		4.000	3.000	2.500	2.000
26	Vận hành xe nâng hàng	3.800		3.800	3.000	2.500	2.000
27	Sửa chữa vận hành động cơ	3.800		3.800	3.000	2.500	2.000
28	Nguội	3.800		3.800	3.000	2.500	2.000
29	Mài phẳng - Mùi tròn	3.800		3.800	3.000	2.500	2.000
30	Sửa chữa máy nông nghiệp	3.800		3.800	3.000	2.500	2.000

STT	Danh mục ngành, nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khóa học)				
			Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
31	Vận hành bơm điện	3.000		3.000	3.000	2.500	2.000
32	Cốt thép - Hàn	2.800		2.800	2.800	2.500	2.000
33	Bê tông	2.800		2.800	2.800	2.500	2.000
34	Cốt pha - Giàn giáo	2.800		2.800	2.800	2.500	2.000
35	Kỹ thuật xây dựng	2.800		2.800	2.800	2.500	2.000
36	Nề - Hoàn thiện	2.800		2.800	2.800	2.500	2.000
37	Cấp, thoát nước	2.800		2.800	2.800	2.500	2.000
38	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	2.800		2.800	2.800	2.500	2.000
39	Sản xuất vật liệu xây dựng	2.800		2.800	2.800	2.500	2.000
40	Máy công nghiệp	2.800	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
41	Mộc dân dụng	2.800	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
42	Mộc mỹ nghệ	2.800	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
43	Thêu ren đính hạt cườm	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.000
44	Đan lát thủ công (mây tre đan, mây giang)	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.000
45	Tranh đá quý	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.000
46	Làm hoa voan	2.400		2.400	2.400	2.400	2.000
47	Móc hộp xuất khẩu	2.400		2.400	2.400	2.400	2.000
48	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ bèo tây, bẹ chuối, cói...	1.700		1.700	1.700	1.700	1.700

STT	Danh mục ngành, nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khóa học)				
			Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
49	Dệt thổ cẩm	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
50	Chiều tre	1.700		1.700	1.700	1.700	1.700
51	Kéo sợi tơ tằm	1.700		1.700	1.700	1.700	1.700
52	Dệt chiếu cói	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
53	Chẻ tấm hương, tấm tre	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
54	Làm chổi đót	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
55	Đan thảm cói mỹ nghệ	1.700		1.700	1.700	1.700	1.700
III	NHÓM NGHỀ DỊCH VỤ						
1	Lái xe ô tô hạng C	10.600		4.000	3.000	2.500	2.000
2	Lái xe hạng ô tô B2	7.700		4.000	3.000	2.500	2.000
3	Điều khiển tàu biển	3.800		3.800	3.000	2.500	2.000
4	Khai thác máy tàu biển	3.800		3.800	3.000	2.500	2.000
5	Nhóm truyền hình (SX chương trình, KTSX chương trình, phóng viên, biên tập)	3.000		3.000	3.000	2.500	2.000
6	Thiết kế đồ họa trên máy tính	2.800	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
7	Thiết kế Website	2.800	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
8	Vi tính văn phòng	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
9	Tắm quất cỏ truyền	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
10	Dịch vụ chăm sóc gia đình	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000

STT	Danh mục ngành, nghề đào tạo	Mức chi phí đào tạo	Mức hỗ trợ đào tạo (nghìn đồng/học viên/khóa học)				
			Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
12	Kỹ thuật pha chế và phục vụ đồ uống	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
13	Nghiệp vụ lễ tân	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
14	Nghiệp vụ nhà hàng	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
15	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
16	Nghiệp vụ bán hàng trong siêu thị	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
17	Nghiệp vụ du lịch gia đình	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
18	Chăm sóc sắc đẹp	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
19	Tạo mẫu tóc	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
20	Vệ sỹ	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
21	Bảo vệ	2.500		2.500	2.500	2.500	2.000
22	Giám đốc Hợp tác xã	2.300		2.300	2.300	2.300	2.000